VIETNAM 1:50,000

EDITION 2-AMS(29 ETB)
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 2-AMS(29 ETB)

AN LỘC

SHEET 6332 III
SERIES L7014

LOC NINH 18 KM. — LỘC NINH 14 KM.

106°30′ — 106°45′ — 11°45′ — 11°30′

664000m N. — 1272000m N.

XÃ AN HÒA 0.5 KM. — ẤP CHƠN THÀNH 9.5 KM. — ẤP CHƠN THÀNH 9.5 KM. ẤP BÀU LÒNG 17 KM. — SROK NHÀ BÍCH 0.5 KM. ẤP CHƠN THÀNH 12 KM.

SRÓC CON TRĂNG 17 KM. — XÓM BÀU LÚNG 7 KM. — SROK CUA 1 KM. — ẤP ĐỒNG XOÀI 10 KM. — ĐỒN LUẬN 9 KM.

Reprinted by NIMA 11-99

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL – 10 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS – 5 METERS

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 10 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG: 5 MÉT

SPHEROID	EVEREST
GRID	1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION	TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM	MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM	INDIAN DATUM 1960

KHỐI BẦU-DỤC	EVEREST
Ô VUÔNG	UTM TỪNG 1,000 MÉT; KHU HÌNH THỨ 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ CHỈ SỐ ĐEN)
HỆ-THỐNG CHIẾU	U.T.M.
BÌNH-DIỆN CHUẨN	MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN
HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU CHUẨN	HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ 1960

CREDITS

PREPARED BY	29TH ENGR BN US ARMY, 1968
COMPILATION METHOD	PHOTO REVISION OF L7014 MAPS
NAMES DATA BY	NGS, VIETNAM
CONTROL BY	USAMSFE, NGS, VIETNAM

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS, AND COMMENTS TO THE NIMA CUSTOMER HELP DESK: 1-800-455-0899; COMMERCIAL 1-314-260-5032; DSN 490-5032; OR WRITE TO: ATTN: COD, MAIL STOP P-37, NATIONAL IMAGERY AND MAPPING AGENCY, 4600 SANGAMORE ROAD, BETHESDA, MD 20816-5003.

XIN GỞI NHỮNG SỰ SỬA ĐỔI TRONG BẢN-ĐỒ NÀY ĐẾN NHA ĐỊA-DƯ QUỐC GIA, ĐÀLẠT, VIỆTNAM

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

GLOSSARY — CỒ-TỪ

An, Ấp	village
Bào, Bầu	pond, swamp
Cầu	bridge
Da	stream
Đồn Điền	plantation
Đồng	hill
Làng	village
Nhà Thương	hospital
Phum	village
Prek	stream
Sân Bay	airfield
Sông	river
Srok	village
Suối	stream
Xa, Xã, Xóm	village

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°20′ (6 MILS; MIL)

GN BV — GRID NORTH BẮC Ô VUÔNG — TRUE NORTH BẮC ĐỊA-DƯ — MAGNETIC NORTH BẮC TỪ

ED. NO. 002

NSN 7643014023133 — NIMA REF. NO. L701463323

1965

LEGEND — CHÚ-TỪ
MAP INFORMATION AS OF 1967
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1967

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width — *Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét*

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.
Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25%, lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25%, lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — *ĐƯỜNG-SÁ*
- All weather, hard surface, two or more lanes wide — *Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi* — 3 LANES, 3 LỐI XE ĐI
- All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi* — 3 LANES, 3 LỐI XE ĐI
- All weather, hard surface, one lane wide — *Đường tráng nhựa, có một lối xe đi*
- All weather, loose or light surface, one lane wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi*
- Fair or dry weather, loose surface — *Đường đất*
- Cart track — *Đường dùng khai-thẩn*
- Footpath, trail — *Đường mòn, đường bộ-hành*

ROUTE MARKERS — *DANH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ*
- National; Interprovincial — *Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ* — QL 1
- Provincial; Communal or other — *Tỉnh-lộ; Hương-lộ hay khác* — TL 7A, LTL 8B, 548

RAILROADS — *ĐƯỜNG XE LỬA*
- Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station — *Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm*
- Normal gauge, double track — *Loại đường thường, hai đường*
- Narrow gauge, single track — *Loại đường hẹp, một đường*

Airfield: All weather; Seasonal — *Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa*

Bridge
- Wood — *Cầu gỗ*
- Steel — *Cầu sắt*
- Concrete — *Cầu xây*

Footbridge — *Cầu nhỏ*
Ferry — *Phà*
Ford — *Chỗ lội qua*
Road on levee — *Đường đắp*
Levee; Wall — *Bờ đắp; Tường*
Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — *Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét*

Built-up area — *Thôn-thị*
Village — *Làng*
Church; Christian shrine; School — *Nhà thờ; Thập-tự; Trường học*
Temple; Pagoda; Minor pagoda — *Đền, miếu; Chùa; Am*
Post office; Telegraph; Telephone — *Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại*
Cemetery — *Nghĩa-địa*
Fort; Ruins — *Đồn; Tàn-tích*
Horizontal control point — *Điểm trắc-địa*
Spot elevation in meters: Checked. Unchecked — *Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại* — ×729, ×729
International boundary — *Ranh giới Quốc-gia*
Phần boundary — *Ranh giới Phần*
Tỉnh boundary — *Ranh giới Tỉnh*
Delegation boundary — *Ranh giới quận*
Area name — *Tên vùng hay địa-điểm* — HAO LÒNG
Province office; Delegation office — *Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận*
Tank; Well; Spring — *Bể chứa nước; Giếng; Nguồn*
Masonry dam; Earthen dam — *Đập xây; Đập đất*
Lake or pond: Perennial; Intermittent — *Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa*

Salt evaporator — *Ruộng muối*
Limestone mountain — *Núi đá Vôi*
Sand — *Cát*
Large rapids — *Ghềnh chảy mạnh*
Large falls — *Thác lớn*
Small falls — *Thác nhỏ*
Dense forest or jungle — *Rừng rậm hay rừng già*
Clear forest — *Rừng thưa*
Plantation; Tea — *Đồn-điền; Trà*
Rice; Swamp — *Ruộng lúa; Đồng lầy*
Land subject to inundation — *Đất có thể lụt*
Nipa; Mangrove — *Dừa nước; Cây bần*
Coffee; Rubber — *Cà-phê; Cao-su*
Palm; Brushwood — *Cau; Bụi rậm*
Pine; Bamboo — *Thông; Tre*

ELEVATION GUIDE — *CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ*

HIGH
MEDIUM
LOW

BOUNDARIES — *NHỮNG ĐỊA-GIỚI*

VIETNAMESE — ENGLISH — COMPARABLE U.S. UNIT
Tiểu, Khu or Tỉnh — Province — State
Quận — District — County
Xã or Làng — Village — Township
Ấp — Hamlet — Town

Nam Phần Việt Nam
A. Tỉnh Bình Long
1. Quận An Lộc
2. Quận Lộc Ninh
3. Quận Chơn Thành
B. Tỉnh Phước Long
4. Quận Phước Bình

ADJOINING SHEETS — *BẢNG RẬP ĐỊA-ĐỒ*

6232 I L7016	6332 IV	6332 I
6232 II	6332 III	6332 II
6231 I	6331 IV	6331 I

Sheet 6332 III falls within 1:250,000 — NC 48-4, 1501

GRID ZONE DESIGNATION
MỆNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô
48P
100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100,000 M
XT

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number.
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông
Example: Thí dụ 127/2000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA-ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

SAMPLE POINT: Thí dụ: △169

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures label ng the line either in the left or right margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:

1. Ghi chữ chỉ định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ.
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ đọc đến địa-điểm:
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:

SAMPLE REFERENCE:	XT 78 9, 85 9
Thí dụ:	XT789859

If reporting beyond 9° N.S or 18° E.W. prefix Grid Zone Designation, as:
Nếu phải tiên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đứng trước mệnh-danh khu kẻ ô:
48PXT789859

AN LỘC (HỚN QUẢN), VIETNAM